二、阅读 Reading

第一部分 Part Ⅰ

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片
Questions 16-20: Choose the right picture for each sentence.

A

B

C

D

E

F

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 D
Example: I go to play basketball every Saturday.

Zhè jǐ kuài shǒubiǎo dōu bú shì wǒ de.
16. 这 几 块 手表 都 不 是 我 的。 ☐

Nǐ shēntǐ bù hǎo, duō hē shuǐ, xiūxi yíxià ba.
17. 你 身体 不 好，多 喝 水，休息 一下 吧。 ☐

Zhège fángjiān bú shì wǒ de, shì Lìli hé Wénwen de.
18. 这个 房间 不 是 我 的，是 丽丽 和 文文 的。 ☐

Tā qí zhe chē qù sòng bàozhǐ.
19. 他 骑 着 车 去 送 报纸。 ☐

Qiánbian de zhège chē shì Lǐ lǎoshī de.
20. 前边 的 这个 车 是 李 老师 的。 ☐

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Questions 21-25: Choose the proper words to fill in the brackets.

sòng zhēn yíxià pángbiān guì qiān

A 送 B 真 C 一下 D 旁边 E 贵 F 千

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn

例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也 很 （ E ）。

Example: The mutton here is delicious, but it is also expensive.

Jīntiān de tiānqì hǎo, wǒmen chūqu wánr wánr ba.

21. 今天 的 天气（ ）好，我们 出去 玩儿 玩儿 吧。

Wǒ yě bù zhīdào chī shénme, wǒ xiǎng

22. 我 也 不 知道 吃 什么，我 想（ ）。

Wǒ zhàngfu zài yīyuàn ne, wǒ yào qù gěi tā fàn.

23. 我 丈夫 在 医院 呢，我 要 去 给 他（ ）饭。

Zhè kuài shǒubiǎo yì duō kuài qián, wǒ yǒu bā bǎi kuài, nǐ yǒu duōshao qián?

24. 这 块 手表 一（ ）多 块 钱，我 有 八百 块，你 有 多少 钱？

Māma zài zuò fàn ne, bàba zài zhuōzi kàn bàozhǐ ne.

25. 妈妈 在 做 饭 呢，爸爸 在 桌子（ ）看 报纸 呢。

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确
Questions 26-30: Decide whether the inferences are true or false.

Xiànzài shì diǎn fēn, tāmen yǐjīng yóule fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。
Example: It's 11:30 now. They have been swimming for 20 minutes.

Tāmen diǎn fēn kāishǐ yóuyǒng.
★ 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)
They started swimming at 11:10.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
I can dance, but not well.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
★ 我 跳 得 非常 好。 (×)
I dance pretty well.

Zhège fángjiān shì Lìlì de, tā xǐhuan fěnsè de fángjiān.
26. 这个 房间 是 丽丽 的，她 喜欢 粉色 的 房间。

Lìlì de fángjiān shì fěnsè de.
★ 丽丽 的 房间 是 粉色 的。 ( )

Zhuōzi shang de bàozhǐ shì zuótiān de, jīntiān sòng bàozhǐ de méi lái.
27. 桌子 上 的 报纸 是 昨天 的，今天 送 报纸 的 没 来。

Zhuōzi shang de bàozhǐ bú shì jīntiān de.
★ 桌子 上 的 报纸 不 是 今天 的。 ( )

Nǐ de yào zài fángjiān li, zhè shì bàba de.
28. 你 的 药 在 房间 里，这 是 爸爸 的。

Fángjiān li de yào shì bàba de.
★ 房间 里 的 药 是 爸爸 的。 ( )

Zhè kuài shǒubiǎo shì zuótiān mǎi de, wǒ hěn xǐhuan.
29. 这 块 手表 是 昨天 买 的，我 很 喜欢。

Wǒ zuótiān mǎile yí kuài shǒubiǎo.
★ 我 昨天 买了 一 块 手表。 ( )

Xiǎo Wáng, nǐ xǐhuan nǎge yánsè de bēizi? Gěi nǐ yí ge.
30. 小 王，你 喜欢 哪个 颜色 的 杯子？给 你 一个。

Tā yào gěi xiǎo Wáng yí ge hóngsè bēizi.
★ 他 要 给 小 王 一个 红色 杯子。 ( )

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Part Ⅳ

第 31–35 题：选择合适的问答

Questions 31-35: Match the sentences to make dialogues.

Wǒ bú rènshi qiánbian de nà liǎng ge rén, tāmen shì shéi?
A 我 不认识 前边 的那 两 个人，他们 是 谁？

Lái le, nǐ xiūxi yíxià ba, kànkan bàozhǐ, hēhe chá.
B 来了，你休息一下吧，看看 报纸，喝喝茶。

Wǒ xiǎng gěi bàba mǎi yí kuài shǒubiǎo, nǐ juéde zhè kuài zěnmeyàng?
C 我 想 给爸爸买一块 手表，你觉得 这 块 怎么样？

Jīntiān wǒ yào gěi érzi、nǚ'ér zuò zǎofàn, yào gěi zhàngfu zuò wǔfàn, hái yào gěi péngyoumen
D 今天 我要 给儿子、女儿做 早饭，要 给 丈夫 做 午饭，还要给 朋友们

zuò wǎnfàn.
做 晚饭。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他在哪儿呢？你 看见 他了吗？

Wǒ de fángjiān tài xiǎo, zhù bu xià liǎng ge rén.
F 我 的 房间 太小，住不下 两 个人。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他还在 教室 里学习。 [E]
Example: He is still studying in the classroom.

Zuò sān cì fàn, zhēn lèi a!
31. 做 三次饭，真 累啊！ [ ]

Zuǒbian de shì Wáng lǎoshī, pángbiān de shì Zhāng lǎoshī.
32. 左边 的是 王 老师，旁边 的是 张 老师。 [ ]

Méi guānxi, wǒ qù Dàwèi jiā, tā jiā hěn dà.
33. 没 关系，我去 大卫家，他家很 大。 [ ]

Jīntiān de bàozhǐ lái le ma?
34. 今天 的 报纸来了吗？ [ ]

Wǒ juéde zhè kuài hěn piàoliang.
35. 我 觉得 这 块 很 漂亮。 [ ]

LIVEWORKSHEETS